FireAnt

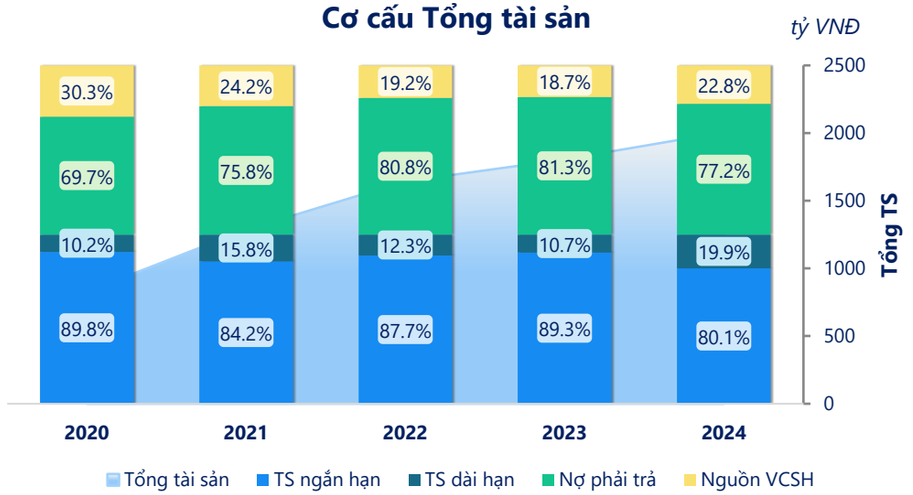
CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,581
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,648
SL cổ phiếu LH	21,988,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,075
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	387
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	375
P/E	13.1
EPS	1,302

	YTD	1T	3T	6T
CDC		32.8%	29.0%	13.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

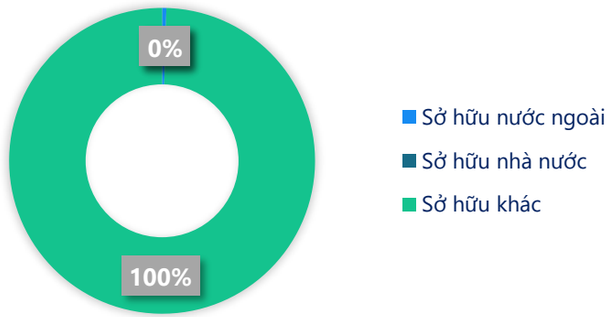
Cơ cấu Tổng tài sản



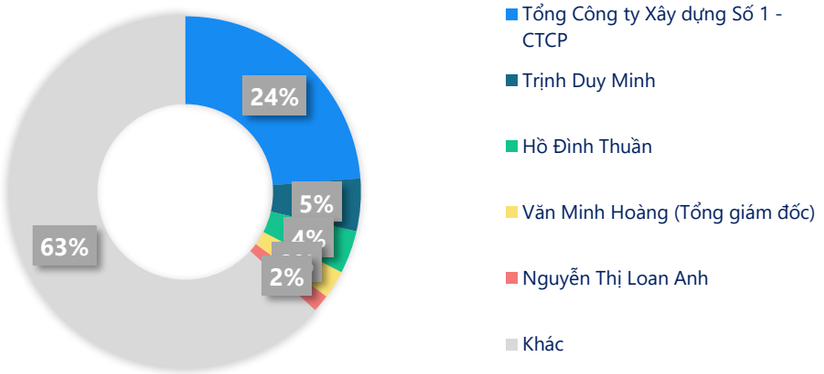
Tổng tài sản của **CDC** năm 2024 tăng trưởng **11.1%** so với năm trước, đạt **2,006** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



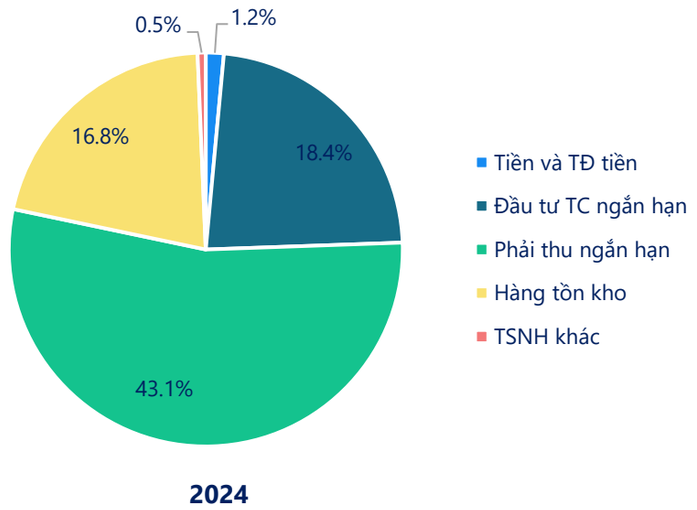
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.45% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP** sở hữu **23.8%**, lớn thứ 2 là Trịnh Duy Minh nắm giữ 4.84% và đứng thứ 3 là Hồ Đình Thuần nắm giữ 3.96%.

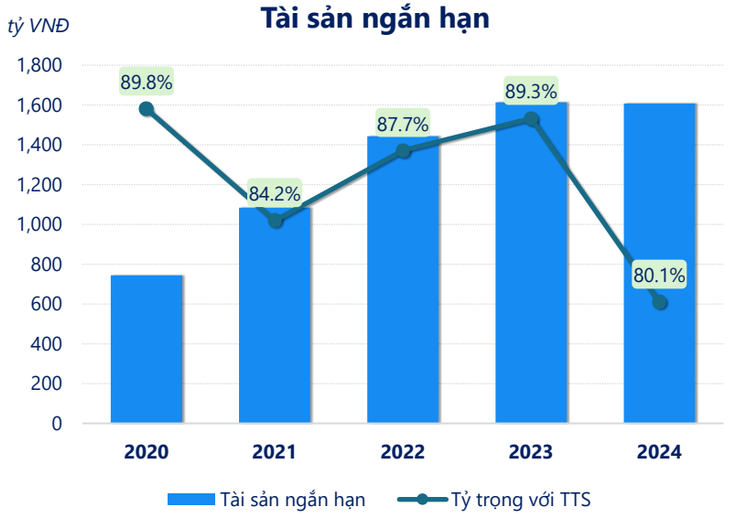
Powered by Infographic

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

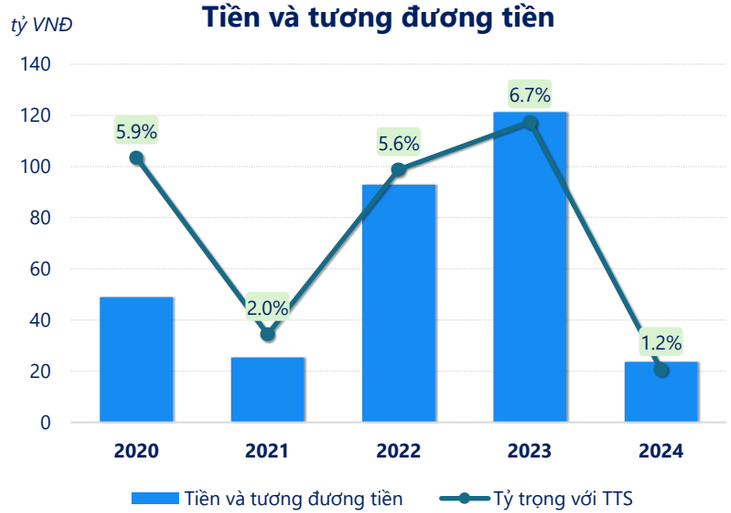
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



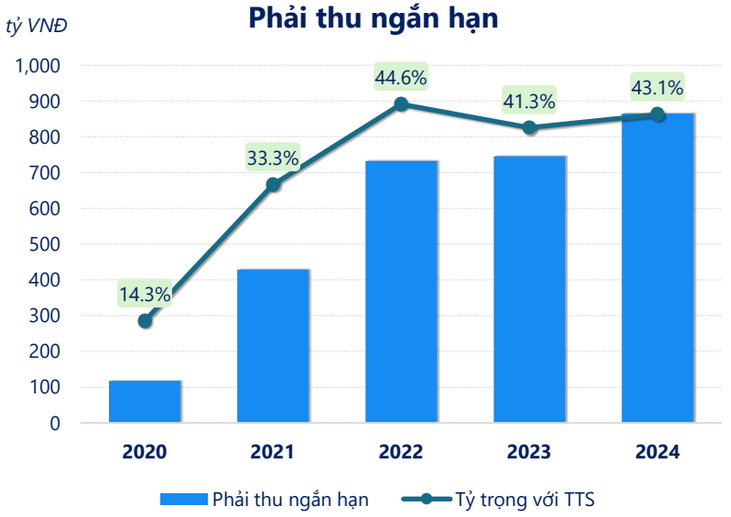
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của CDC năm 2024 giảm **0.40%** so với năm trước, đạt **1,607** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



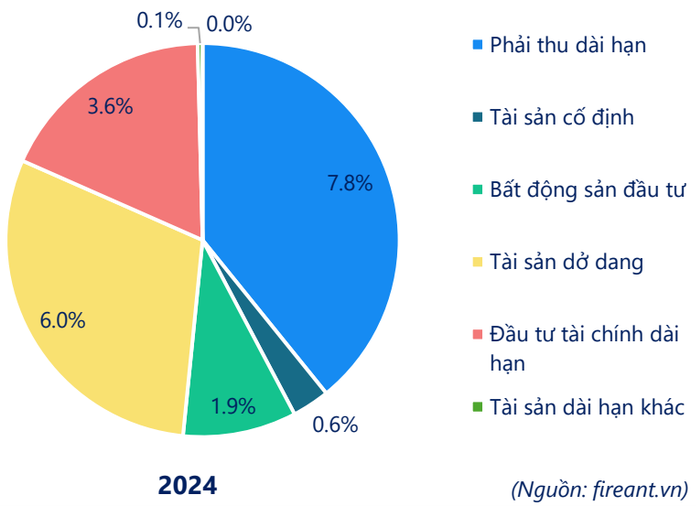
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

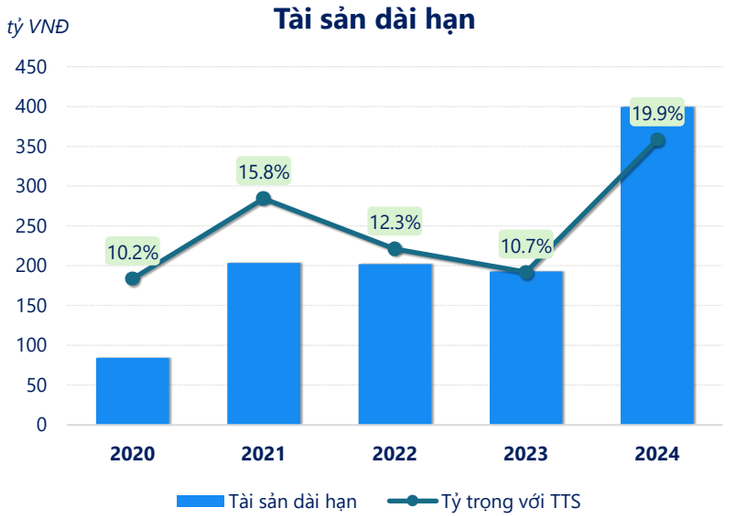
CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



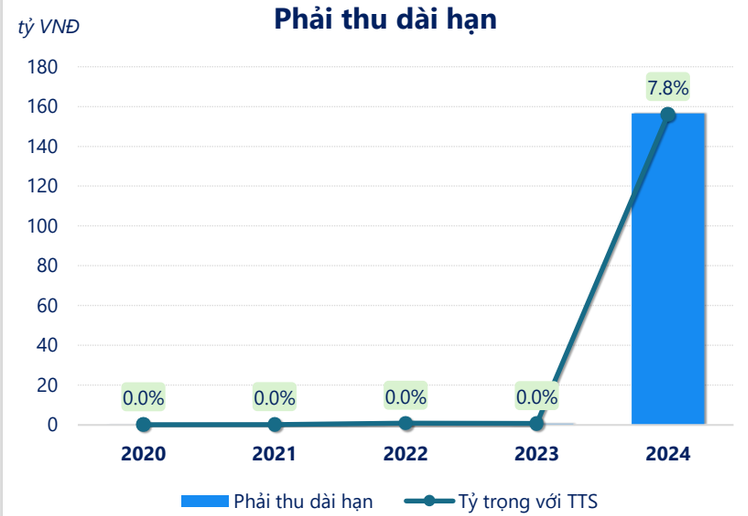
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

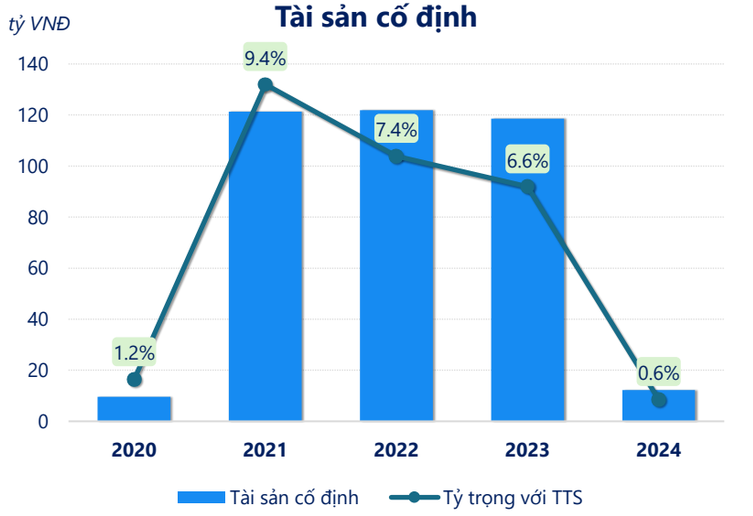


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **107%** so với năm trước và đạt **399.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **19.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **7.80%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.98%.

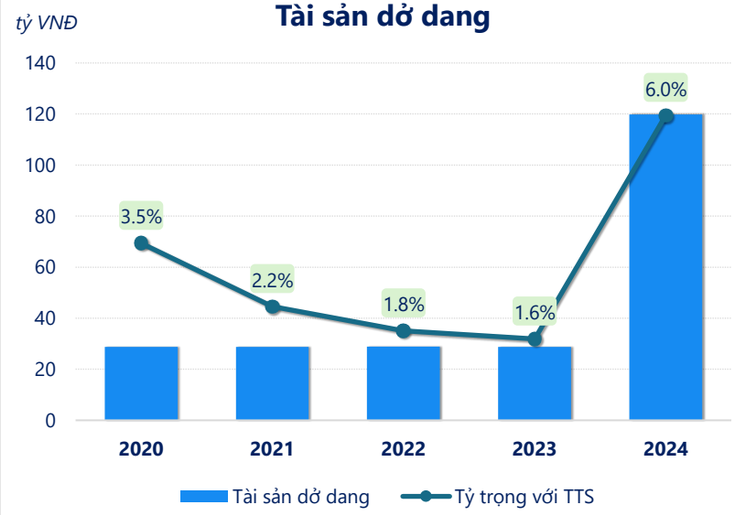
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

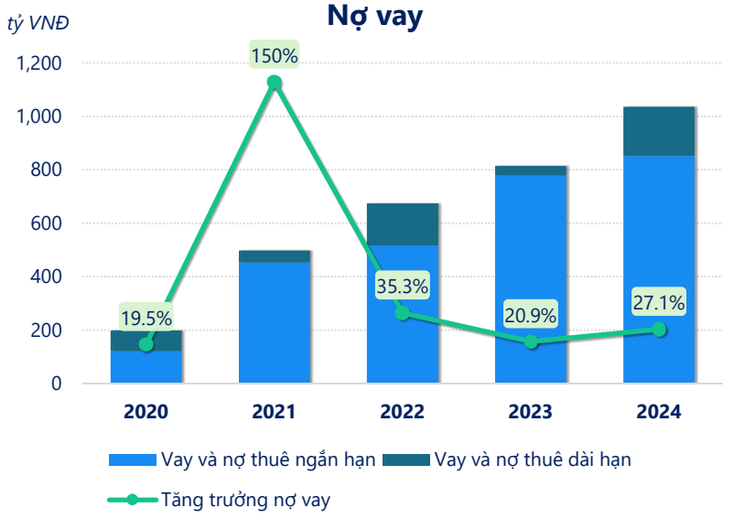
Tài sản dở dang



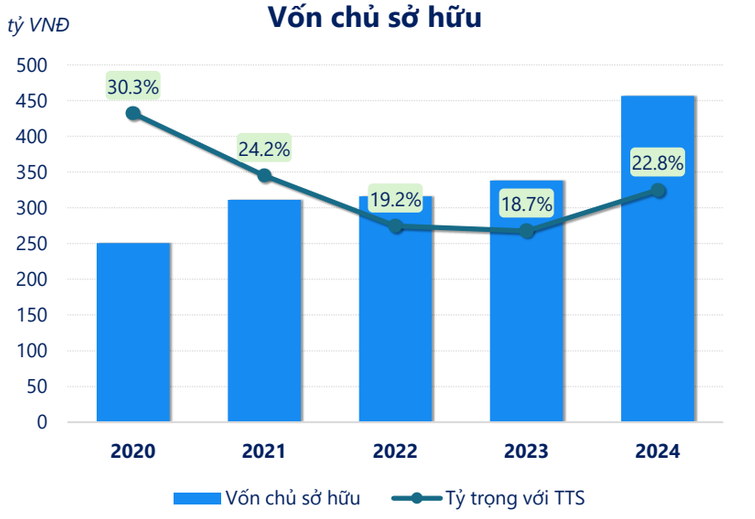
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

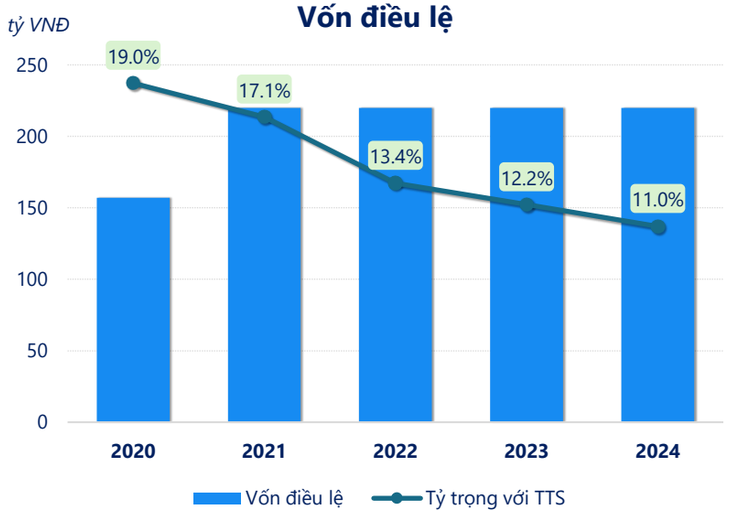
Nợ vay



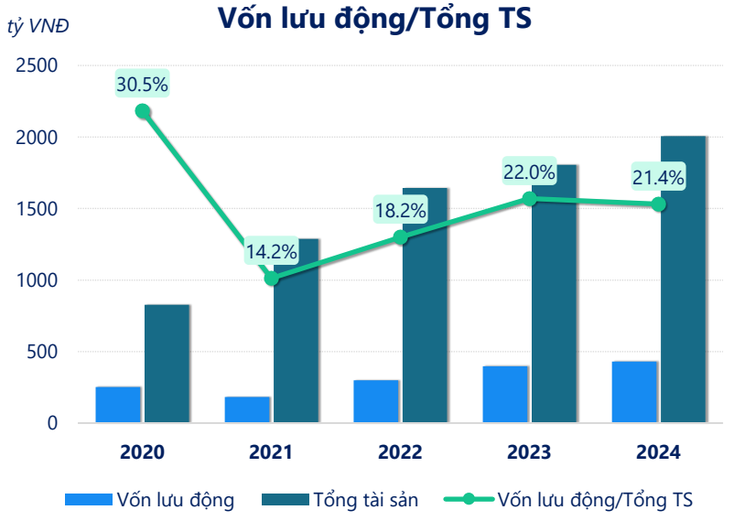
Vốn chủ sở hữu



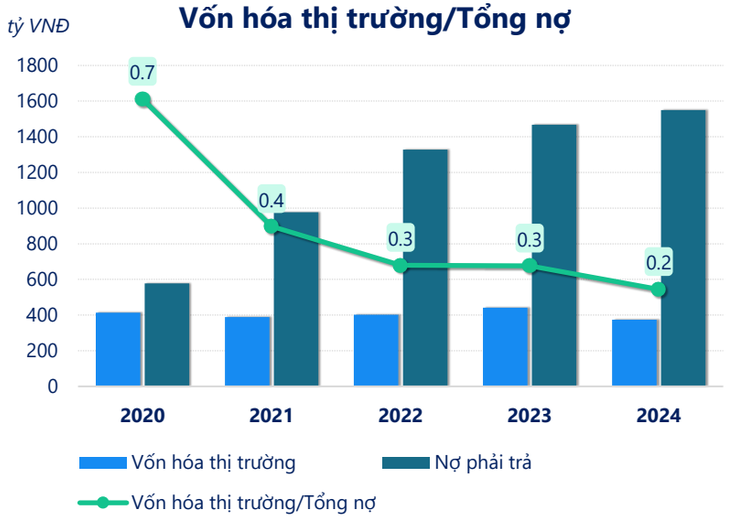
Vốn điều lệ



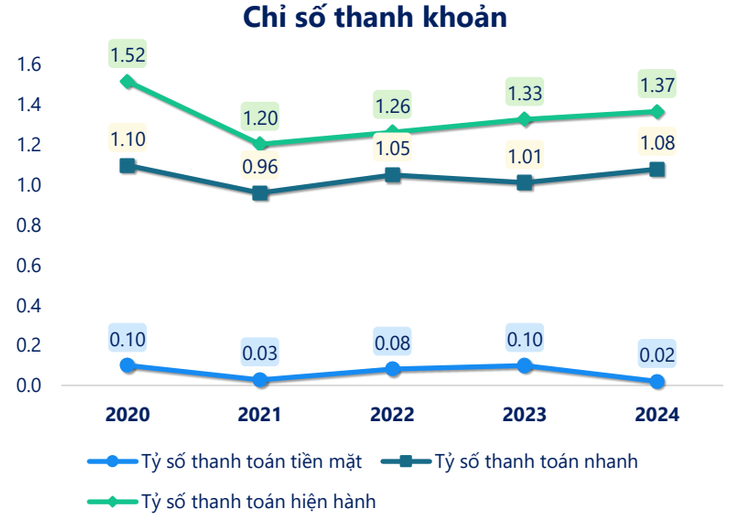
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,148**	**1,806**	**18.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,903	1,613	17.9%
Tiền và tương đương tiền	26.2	121	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400	350	14.0%
Phải thu ngắn hạn	1,123	746	50.6%
Hàng tồn kho	344	382	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	13.4	-25.0%
Tài sản dài hạn	**245**	**193**	**27.4%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.64	-62.7%
Tài sản cố định	12.4	119	-89.5%
Bất động sản đầu tư	37.2	39.2	-5.1%
Tài sản dở dang	120	28.8	316%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.3	3.30	2090%
Tài sản dài hạn khác	**3.38**	**2.19**	**54.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,761	1,468	20.0%
Nợ ngắn hạn	**1,388**	**1,216**	**14.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	932	778	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	182	-29.8%
Nợ dài hạn	373	251	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	37.1	396%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**338**	**14.5%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**338**	**14.5%**
Vốn điều lệ	220	220	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**322**	**769**	**1,325**	**1,304**	**1,169**
Giá vốn hàng bán	290	722	1,266	1,208	1,101
Lợi nhuận gộp	**32.4**	**46.6**	**59.1**	**95.8**	**68.1**
Doanh thu HĐTC	25.7	22.0	19.5	25.3	37.8
Chi phí TC	4.38	12.8	40.3	59.5	64.2
Chi phí lãi vay	**4.86**	**12.7**	**38.9**	**55.0**	**60.8**
LN trong công ty LKLD	0.02	-0.08	0	-0.72	1.79
Chi phí bán hàng	0.06	1.93	3.30	1.87	1.47
Chi phí QLDN	22.1	35.9	45.4	40.4	38.5
LN thuần từ HĐKD	**31.6**	**17.9**	**-10.4**	**18.6**	**3.53**
Lợi nhuận khác	2.76	18.2	17.5	2.24	8.14
LN trước thuế	**34.3**	**36.1**	**7.18**	**20.9**	**11.7**
Lợi nhuận sau thuế	**27.8**	**30.7**	**5.87**	**10.7**	**23.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.8**	**29.7**	**4.65**	**8.56**	**24.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-206	-153	-47.6	-653
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.8	-86.1	52.9	-100	-34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	269	167	176	590
Tiền đầu kỳ	49.9	48.9	25.3	92.8	121
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.98**	**-23.6**	**67.5**	**28.4**	**-97.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	48.9	25.3	92.8	121	23.7

Powered by Infographic